SAO Y; VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN; 11/10/2022 16:15:01 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 3783 /QĐ-UBND	*Hà Nội, ngày 11 tháng 10 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh sách và kinh phí tinh giản biên chế của thành phố Hà Nội theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014, Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018, Nghị định số 143/2020/NĐ-CP ngày 10/12/2020 của Chính phủ (đợt 5) năm 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định của Chính phủ: số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 về chính sách tinh giản biên chế; số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế; số 143/2020/NĐ-CP ngày 10/12/2020 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế và Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 01/2015/TTLT-BNV-BTC ngày 14/4/2015 của Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế; Thông tư số 31/2019/TT-BTC ngày 05/6/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc xác định nguồn kinh phí và việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế; Thông tư số 117/2021/TT-BTC ngày 22/12/2021 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2019/TT-BTC;

Căn cứ Công văn của Bộ Nội vụ: số 4747/BNV-TCBC ngày 24/9/2018 về thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định 113/2018/NĐ-CP, số 4126/BNV-TBBC ngày 24/8/2021 về việc xác định tuổi hưởng chính sách về hưu trước tuổi quy định tại Nghị định 143/2020/NĐ-CP; số 3538/BNV-TCBC ngày 28/7/2022 về tính hưởng chế độ, chính sách tinh giản biên chế;

Căn cứ Quyết định số 5199/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của UBND thành phố Hà Nội về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách năm 2022 của thành phố Hà Nội;

Theo đề nghị của liên Sở: Nội vụ - Tài chính tại Tờ trình số 2872/TTrLS:NV-TC ngày 27/9/2022 về việc phê duyệt danh sách và kinh phí thực hiện tinh giản biên chế của thành phố Hà Nội đợt 5 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách và kinh phí để chi trả cho 121 cán bộ, công chức, viên chức, cán bộ, công chức cấp xã, hợp đồng lao động của thành phố Hà Nội tinh giản biên chế đợt 5 năm 2022 theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014, Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018, Nghị định số 143/2020/NĐ-CP ngày 10/12/2020 của Chính phủ với tổng kinh phí là: 18.884.984.000 đồng *(Mười tám tỷ, tám trăm tám mươi tư triệu, chín trăm tám mươi tư nghìn đồng)*, trong đó:

- Nguồn kinh phí cải cách tiền lương năm 2022 của ngân sách cấp Thành phố là: 1.400.893.000 đồng.

- Nguồn kinh phí cải cách tiền lương năm 2022 của ngân sách Quận, huyện, thị xã là: 16.919.216.000 đồng.

- Nguồn dự toán ngân sách được giao, nguồn thu được để lại sử dụng theo quy định, các nguồn hợp pháp khác của cơ quan, đơn vị; nguồn kinh phí hoạt động của Hội theo quy định là: 564.875.000 đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục số 01, 02, 03 đính kèm).

Điều 2. Đính chính Quyết định số 2460/QĐ-UBND ngày 13/7/2022 của UBND Thành phố về việc tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014, Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018, Nghị định số 143/2020/NĐ-CP ngày 10/12/2020 của Chính phủ (đợt 4) năm 2022.

(Chi tiết theo Phụ lục số 04)

Điều 3. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị có liên quan:

- Các cơ quan, đơn vị, tổ chức có người được tinh giản biên chế căn cứ Điều 1 Quyết định này có trách nhiệm tiếp nhận kinh phí ngân sách Thành phố cấp bổ sung; trích kinh phí từ ngân sách quận, huyện; sử dụng các nguồn hợp pháp khác của cơ quan, đơn vị để thực hiện chi trả cho các đối tượng theo đúng chế độ, chính sách quy định tại Nghị định số 108/2004/NĐ-CP ngày 20/11/2014, Nghị định 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018, Nghị định 143/2020/NĐ-CP ngày 10/12/2020 của Chính phủ; thực hiện thanh quyết toán kinh phí đúng quy định của Nhà nước.

- Sở Nội vụ, Sở Tài chính căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao đôn đốc, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện theo đúng quy định.

Điều 4. Quyết định có hiệu lực từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc các Sở: Nội vụ, Tài chính; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và các cá nhân có tên trong danh sách tại Điều 1 Quyết định này; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Bộ Nội vụ;
- Bộ Tài chính;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- PCT UBNDTP· Lê Hồng Sơn;
- VPUB: PCVP
  Các phòng NC, KT,
- Lưu: VT, NC, KT.

51417 - 35

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Hồng Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phụ lục 01

TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG VÀ KINH PHÍ CHI TRẢ ĐỐI VỚI NGƯỜI TINH GIẢN BIÊN CHẾ CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI (ĐỢT 05 NĂM 2022)

(Kèm theo Quyết định số: 3783 QĐ-UBND ngày 11 10 2022 của UBND thành phố Hà Nội)

STT	Đơn vị	Tổng cộng	Số người nghỉ hưu trước tuổi				Số người thôi việc ngay		Tổng cộng kinh phí tinh giản biên chế (nghìn đồng)				Trong đó:												
													Kinh phí nghỉ hưu trước tuổi (nghìn đồng)								Kinh phí thôi việc ngay (nghìn đồng)				
			Cơ quan hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Cán bộ, công chức cấp xã	Khối Hội	Cơ quan hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Tổng số	Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố cấp bổ sung	Kinh phí ngân sách QHTX cấp bổ sung	Nguồn thu, dự toán ngân sách giao và các nguồn hợp pháp khác của đơn vị; Nguồn kinh phí hoạt động của Hội theo quy định	Cộng kinh phí nghỉ hưu trước tuổi	Cơ quan hành chính: Ngân sách Thành phố cấp bổ sung	Cơ quan hành chính: Ngân sách QHTX cấp bổ sung	Đơn vị sự nghiệp: Ngân sách Thành phố cấp bổ sung	Đơn vị sự nghiệp: Ngân sách QHTX cấp bổ sung	Đơn vị sự nghiệp: Nguồn thu, dự toán ngân sách giao và các nguồn hợp pháp khác của đơn vị	Cán bộ, công chức cấp xã: Ngân sách QHTX cấp bổ sung	Khối hội: Nguồn kinh phí hoạt động của Hội theo quy định	Cộng kinh phí thôi việc ngay	Cơ quan hành chính: Ngân sách Thành phố cấp bổ sung	Cơ quan hành chính: Nguồn thu, dự toán ngân sách giao và các nguồn hợp pháp khác của đơn vị	Đơn vị sự nghiệp: Ngân sách QHTX cấp bổ sung	Đơn vị sự nghiệp: Nguồn thu, dự toán ngân sách giao và các nguồn hợp pháp khác của đơn vị
	TỔNG CỘNG:	**121**	**6**	**108**	**2**	**1**	**3**	**1**	**18 884 984**	**1 400 893**	**16 919 216**	**564 875**	**17 953 153**	**195 481**	**423 266**	**603 803**	**16 123 857**	**352 158**	**125 088**	**129 500**	**931 831**	**601 608**	**57 905**	**247 005**	**25 313**
1	Sở Tài nguyên và môi trường	1	1						195 481	195 481			195 481	195 481											
2	Đảng uỷ Khối Doanh nghiệp Hà Nội	3					3		659 513	601 608		57 905									659 513	601 608	57 905		
3	Sở Giáo dục và đào tạo	1		1					89 645	89 645			89 645			89 645									
4	Trường Cao đẳng Cộng đồng Hà Nội	1		1					145 861	145 861			145 861			145 861									
5	Trường Cao đẳng Thương mại và du lịch Hà Nội	1		1					190 290			190 290	190 290					190 290							
6	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật và nông	1		1					161 868			161 868	161 868					161 868							
7	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông thành phố Hà Nội	1		1																					
8	Trường Đào tạo bồi dưỡng cán bộ Lê Hồng	1		1					136 803	136 803			136 803			136 803									
9	Trường Cao đẳng cộng đồng Hà Tây	1		1																					
10	Thành Đoàn	1		1					231 495	231 495			231 495			231 495									
11	Quận Ba Đình	9		9					1 291 134		1 291 134		1 291 134				1 291 134								
12	Quận Hoàn Kiếm	6		6					1 049 847		1 049 847		1 049 847				1 049 847								
13	Quận Hai Bà Trưng	1		1					108 288		108 288		108 288				108 288								
14	Quận Nam Từ Liêm	1	1						178 271		178 271		178 271		178 271										
15	Quận Cầu Giấy	1		1																					
16	Huyện Đông Anh	3		3					337 147		337 147		337 147				337 147								
17	Huyện Gia Lâm	3	1	1	1				448 614		448 614		448 614		143 997		179 529		125 088						
18	Huyện Sóc Sơn	3		3					539 114		539 114		539 114				539 114								
19	Huyện Ba Vì	6		6					814 474		814 474		814 474				814 474								
20	Thị xã Sơn Tây	2		2					289 690		289 690		289 690				289 690								
21	Huyện Phúc Thọ	6	1	5					748 445		748 445		748 445		100 998		647 447								
22	Huyện Thạch Thất	13	1	12					2 332 264		2 332 264		2 332 264				2 332 264								
23	Huyện Quốc Oai	12		11	1				1 858 753		1 858 753		1 858 753				1 858 753								
24	Huyện Đan Phượng	7	1	6					1 110 015		1 110 015		1 110 015				1 110 015								
25	Huyện Hoài Đức	7		7					1 271 186		1 271 186		1 271 186				1 271 186								
26	Quận Hà Đông	4		4					466 055		466 055		466 055				466 055								
27	Huyện Phú Xuyên	17		16		1			2 771 969		2 642 469	129 500	2 771 969				2 642 469			129 500					
28	Huyện Mỹ Đức	4		4					606 387		606 387		606 387				606 387								
29	Huyện Thanh Oai	3		2				1	630 335		605 022	25 313	358 017				358 017				272 318			247 005	25 313
30	Huyện Mê Linh	1		1					222 044		222 044		222 044				222 044								

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phụ lục 02

DANH SÁCH VÀ KINH PHÍ CHI TRẢ CHO NHỮNG NGƯỜI NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI THÀNH PHỐ HÀ NỘI (ĐỢT 5 NĂM 2022)

(Kèm theo Quyết định số: 3783 /QĐ-UBND ngày 11/10/2022 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Thời điểm công tác có đóng bảo hiểm(chỉ cần nhập tháng và năm)	Thời gian nghỉ hưu trước tuổi (chỉ cần nhập tháng và năm)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH			Thời điểm tinh giản biên chế	Tuổi khi giải quyết tinh giản biên chế	Năm nghỉ hưu trước tuổi	Số năm, tháng nghỉ hưu trước tuổi	Thời gian nghỉ hưu trước tuổi		Thời gian trợ cấp cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi (tháng)			Kinh phí để thực hiện tinh giản biên chế (1000 đồng)							Lý do nghỉ tinh giản biên chế
								Tổng số	Số năm đóng BHXH sau khi làm tròn	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên					Số năm nghỉ hưu trước tuổi (năm)	Số tháng lẻ nghỉ hưu trước tuổi (tháng)	Thời gian trợ cấp cho số tháng lẻ nghỉ hưu trước tuổi	Thời gian trợ cấp cho số năm nghỉ hưu trước tuổi	Tổng số tháng trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi	Tổng cộng	Trong đó: Kinh phí bổ sung từ nguồn CCTL ngân sách Thành phố	Kinh phí bổ sung từ nguồn CCTL ngân sách QHTX	Nguồn thu, dự toán ngân sách giao chi hoạt động thường xuyên (nếu có) và các nguồn hợp pháp khác của đơn vị	Trợ cấp cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp cho 20 năm có đóng BHXH (trợ cấp 5 tháng tiền lương)	Trợ cấp đo có trên 20 năm đóng BHXH	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
	TỔNG CỘNG: 117 người																			**17.953.153**	**799.285**	**16.672.211**	**481.658**	**8.656.660**	**4.316.429**	**4.980.065**	
I	**KHỐI HÀNH CHÍNH: 06 người**																			**618.747**	**195.481**	**423.266**	**-**	**363.035**	**140.164**	**115.549**	
1	**Sở Tài nguyên và Môi trường : 01 người**																			**195.481**	**195.481**	**-**	**-**	**119.683**	**39.894**	**35.905**	
1.1	**Phùng Thị Minh Châu**	14/02/1972	Đại học	Phó Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội	**7.979**	**01/11/1993**	**01/11/2022**	**29N**	29		**11/2022**	50T 8th	**55T 8th**	5N	5			**15**	**15**	**195.481**	**195.481**			**119.683**	**39.894**	**35.905**	Dôi dư do rà soát sắp xếp số lượng cấp phó trưởng phòng và tương đương thuộc Sở theo Quyết định số 4042/QĐ-UBND ngày 27/8/2021 của UBND Thành phố về việc phê duyệt phương án sắp xếp, kiện toàn các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thành phố Hà Nội
2	**Quận Nam Từ Liêm: 01 người**																			**178.271**	**-**	**178.271**	**-**	**106.204**	**37.930**	**34.137**	
2.1	Lương Thị Phi Loan	30/12/1971	Đại học	Phó Trưởng phòng Nội vụ quận Nam Từ Liêm	7.586	01/09/1993	01/10/2022	29N	29		01/10/2022	50T 9th	55T 8th	4N 11th	4	11	2	12	14	178.271		178.271		106.204	37.930	34.137	Dôi dư số lượng cấp phó theo quy định tại Nghị định số 108/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 của Chính phủ (quy định 12 phòng chuyên môn có 24 cấp phó; hiện có 25, dư 1), cá nhân tự nguyện tinh giản biên chế, được Ban Thường vụ Quận ủy Nam Từ Liêm đồng ý theo Thông báo số 410-TB/TU ngày 17/8/2022
3	**Huyện Gia Lâm: 01 người**																			**143.997**	**-**	**143.997**	**-**	**75.427**	**34.285**	**34.285**	
3.1	Phùng Quý Dương	19/10/1965	Đại học	Chuyên viên Đội Quản lý trật tự xây dựng đô thị huyện Gia Lâm	6.857	01/08/1985	01/10/2022	29N 8th	30		01/10/2022	56T 11th	60t 6th	3N 7th	3	7	2	9	11	143.997		143.997		75.427	34.285	34.285	Năm 2021 không hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân tự nguyện tinh giản biên chế và được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
4	**Huyện Thạch Thất: 01 người**																			**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
4.1	Nguyễn Kim Phượng	07/11/1963	Đại học	Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Huyện ủy Thạch Thất	10.476	01/04/1981	01/10/2022	41N 6th	41		01/10/2022	58T 10th	60T 6th	1N 8th													Dôi dư do rà soát, sắp xếp lại nhân sự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền của Đảng, Nhà nước theo Quy định số 07-QĐ/TU ngày 17/11/2021 của Thành ủy Hà Nội về việc luân chuyển, điều động, chuyển đổi vị trí công tác cán bộ, công chức, viên chức thuộc thành phố Hà Nội
5	**Huyện Phúc Thọ: 01 người**																			**100.998**	**-**	**100.998**	**-**	**61.721**	**28.055**	**11.222**	
5.1	Nguyễn Chí Hưng	22/11/1965	Trung cấp	Cán sự Phòng Y tế huyện Phúc Thọ	5.611	01/04/1998	01/10/2022	24N 6th	24		01/10/2022	56T 10th	60T 6th	3N 8th	3	8	2	9	11	100.998		100.998		61.721	28.055	11.222	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm (Đang giữ ngạch cán sự, yêu cầu ngạch chuyên viên quy định tại QĐ số 3262/QĐ-UBND ngày 26/7/2017 của UBND Thành phố Hà Nội phê duyệt Bản mô tả, khung năng lực vị trí việc làm đối với công chức thuộc UBND quận, huyện, thị xã) , cá nhân tự nguyện tinh giản biên chế, được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý
6	**Huyện Đan Phượng: 01 người**																										
6.1	Nguyễn Văn Hải	06/09/1963	Trung cấp	Cán sự Ủy ban Kiểm tra Huyện ủy Đan Phượng	6.913	01/02/1982	01/10/2022	40N 8th	41		01/10/2022	59T 0th	60T 6th	1N 6th													Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm (Trình độ trung cấp (ngạch cán sự), yêu cầu trình độ Đại học (ngạch chuyên viên) theo Thông báo số 589-TB/BTCTU ngày 23/3/2022 của Ban tổ chức Thành ủy thông báo kết quả thẩm định danh mục VTVL và cơ cấu ngạch công chức, viên chức năm 2022 của Huyện ủy Đan Phượng), cá nhân tự nguyện tinh giản biên chế, được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý
II	**KHỐI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP: 108 NGƯỜI**																			**17.079.817**	**603.803**	**16.123.857**	**352.158**	**8.190.968**	**4.117.829**	**4.771.020**	

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Thời điểm công tác có đóng bảo hiểm chỉ cần nhập tháng và năm)	Thời gian nghỉ hưu trước tuổi (chỉ cần nhập tháng và năm)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH			Thời điểm tinh giản biên chế	Tuổi khi giải quyết tinh giản biên chế	Năm nghỉ hưu trước tuổi	Số năm, tháng nghỉ hưu trước tuổi	Thời gian nghỉ hưu trước tuổi		Thời gian trợ cấp cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi (tháng)			Kinh phí để thực hiện tinh giản biên chế (1000 đồng)							Lý do nghỉ tinh giản biên chế
								Tổng số	Số năm đóng BHXH sau khi làm tròn	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên					Số năm nghỉ hưu trước tuổi (năm)	Số tháng lẻ nghỉ hưu trước tuổi (tháng)	Thời gian trợ cấp cho số tháng lẻ nghỉ hưu trước tuổi	Thời gian trợ cấp cho số năm nghỉ hưu trước tuổi	Tổng số tháng trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi	Tổng cộng	Trong đó: Kinh phí bổ sung từ nguồn CCTL ngân sách Thành phố	Kinh phí bổ sung từ nguồn CCTL ngân sách QHTX	Nguồn thu, dự toán ngân sách giao chi hoạt động thường xuyên (nếu có) và các nguồn hợp pháp khác của đơn vị	Trợ cấp cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp cho 20 năm có đóng BHXH (trợ cấp 5 tháng tiền lương)	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
1	**Sở Giáo dục và Đào tạo: 01 người**																			**89.645**	**89.645**	**-**	**-**	**50.201**	**35.858**	**3.586**	
1.1	**Lê Thị Tươi**	10/06/1969	Đại học	Giáo viên môn Địa lý Trường THPT Quang Trung-Hà Đông	7.172	03/2002	01/12/2022	20N 9th	21		01/12/2022	53T 6th	55T 8th	2N 2 th	2	2	1	6	7	89.645	89.645			50.201	35.858	3.586	Năm học 2021-2022 Không hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
2	**Trường Cao đẳng Cộng đồng Hà Nội: 01 người**																			**145.861**	**145.861**	**-**	**-**	**86.728**	**39.422**	**19.711**	
2.1	Lê Văn Kiên	10/01/1966	Đại học	Giảng viên, trường Cao đẳng Cộng đồng Hà Nội	**7.884**	**10/1997**	**01/11/2022**	**25N 1th**	**25**		**01/11/2022**	**56T 10th**	**60T 6th**	**3N 8th**	**3**	**8**	**2**	**9**	**11**	**145.861**	**145.861**			**86.728**	**39.422**	**19.711**	Năm học 2021-2022 được đánh giá không hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân tự nguyện tinh giản biên chế, được cơ quan, đơn vị quản lý trực tiếp đồng ý
3	**Trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch Hà Nội: 01 người**																			**190.290**	-	-	**190.290**	**102.107**	**46.412**	**41.771**	
3.1	Ly Liên Hương	18/10/1970	Đại học	Giảng viên, trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch Hà Nội	**9.282**	**09/1993**	**01/12/2022**	**29N 3th**	**29**		**01/12/2022**	**52T 2th**	**55T 8th**	**3N 6th**	**3**	**6**	**1**	**9**	**11**	**190.290**			**190.290**	**102.107**	**46.412**	**41.771**	Năm học 2021-2022 được đánh giá không hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân tự nguyện tinh giản biên chế, được cơ quan, đơn vị quản lý trực tiếp đồng ý
4	**Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp: 01 người**																			**161.868**	-	-	**161.868**	**59.636**	**42.597**	**59.636**	
4.1	Lê Thanh Sơn	29/6/1964	Đại học	Viên chức, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp	**8.519**	**6/1988**	**01/10/2022**	**34N 4th**	**34**		**01/10/2022**	58T 4th	60T 6th	2N 2th	**2**	2	1	6	7	**161.868**			**161.868**	**59.636**	**42.597**	**59.636**	Dôi dư do rà soát, sắp xếp theo Quyết định 1273 QĐ-UBND ngày 14/4/2022 của UBND Thành phố về việc thành lập Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp thành phố Hà Nội trên cơ sở hợp nhất Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn thành phố Hà Nội và Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình cấp nước, thoát nước và môi trường thành phố Hà Nội, cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
5	**Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông thành phố Hà Nội: 01 người**																										
5.1	Nguyễn Thị Thu Hanh	7/18/1968	Đại học	Kế toán, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông thành phố Hà Nội	6.854	**01/1989**	**10/2022**	**33N 9th**	**34**		**10/2022**	54T 3th	**55T 8th**	1N 5th													Dôi dư do cơ cấu lại cán bộ, công chức, viên chức theo vị trí việc làm, nhưng không thể bố trí, sắp xếp được việc làm khác (Biên chế hiện có 24, sau sắp xếp giảm còn 23, hiện dư 1)
6	**Trường đào tạo cán bộ Lê Hồng Phong: 01 người**																			**136.803**	**136.803**	**-**	**-**	**42.561**	**30.401**	**63.841**	
6.1	Nguyễn Công Sự	28/04/1964	Lái xe	Nhân viên lái xe (viên chức)	**6.080**	5/1981	01/10/2022	**40N 8th**	**41**		01/10/2022	58T 5th	60T 6th	2N 1th	**2**	1	1	6	7	**136.803**	**136.803**			**42.561**	**30.401**	**63.841**	Dôi dư do rà soát, sắp xếp lại tổ chức bộ máy theo Quy định số 09-QĐ/TW, ngày 13/11/2018 của Ban Chấp hành Trung ương và Danh mục danh mục vị trí việc làm và cơ cấu ngạch viên chức được phê duyệt tại Thông báo số 566-TB/BTCTU ngày 23/3/2022 của Ban Tổ chức Thành ủy không có vị trí việc làm Lái xe.
7	**Thành Đoàn Hà Nội: 01 người**																			**231.495**	**231.495**	**-**	**-**	**126.270**	**42.090**	**63.135**	
7.1	Đỗ Văn Thuần	30/04/1967	Đại học	Trưởng phòng Đào tạo và dạy nghề Trung tâm Dịch vụ việc làm và Hỗ trợ Thanh Thiếu niên Hà Nội, Thành Đoàn Hà Nội	8.418	01/12/1987	01/11/2022	34N 11th	35		01/11/2022	55T 6th	60T 6th	5N 0th	5			15	15	231.495	231.495			126.270	42.090	63.135	Dôi dư do đơn vị sự nghiệp thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tài chính, tổ chức bộ máy và nhân sự theo Quyết định số 3905/QĐ-UBND ngày 01/9/2020 của UBND thành phố Hà Nội về việc kiện toàn Trung tâm Dịch vụ việc làm và Hỗ trợ thanh niên Hà Nội thành Trung tâm Dịch vụ việc làm và Hỗ trợ thanh thiếu niên Hà Nội.
8	**Quận Ba Đình: 09 người**																			**1.291.134**	-	**1.291.134**	-	**639.508**	**295.185**	**356.441**	
8.1	Nguyễn Thị Ngọc	15/06/1971	Đại học	Phó Hiệu trưởng, Trường Mẫu giáo Mầm non A, quận Ba Đình	8.771	01/09/1990	01/11/2022	32N 2th	32		01/11/2022	51T 4th	55T 8th	4N 4th	4	2	1	12	13	210.504		210.504		114.023	43.855	52.626	Năm học 2021-2022 không hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân tự nguyện tinh giản biên chế, được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý
8.2	Nguyễn Thị Tuyết Mai	16/12/1971	Trung cấp	Giáo viên Trường Mẫu giáo Mầm non A, quận Ba Đình	7.869	01/09/1991	01/11/2022	30N 5th	30		01/11/2022	50T 10th	55T 8th	4N 10th	4	10	2	12	14	188.856		188.856		110.166	39.345	39.345	Năm học 2021-2022 không hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân tự nguyện tinh giản biên chế, được cơ quan trực tiếp quản lý

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Thời điểm công tác có đóng bảo hiểm(chỉ cần nhập tháng và năm)	Thời gian nghỉ hưu trước tuổi (chỉ cần nhập tháng và năm)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH			Thời điểm tinh giản biên chế	Tuổi khi giải quyết tinh giản biên chế	Năm nghỉ hưu trước tuổi	Số năm, tháng nghỉ hưu trước tuổi	Thời gian nghỉ hưu trước tuổi		Thời gian trợ cấp cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi (tháng)			Kinh phí để thực hiện tinh giản biên chế (1000 đồng)							Lý do nghỉ tinh giản biên chế
								Tổng số	Số năm đóng BHXH sau khi làm tròn	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên					Số năm nghỉ hưu trước tuổi (năm)	Số tháng lẻ nghỉ hưu trước tuổi (tháng)	Thời gian trợ cấp cho số tháng lẻ nghỉ hưu trước tuổi	Thời gian trợ cấp cho số năm nghỉ hưu trước tuổi	Tổng số tháng trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi	Tổng cộng	Trong đó: Kinh phí bổ sung từ nguồn CCTL ngân sách Thành phố	Kinh phí bổ sung từ nguồn CCTL ngân sách QHTX	Nguồn thu, dự toán ngân sách giao chi hoạt động (thường xuyên (nếu có) và các nguồn hợp pháp khác của đơn vị	Trợ cấp cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp cho 20 năm cố đóng BHXH (trợ cấp 5 tháng tiền lương)	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
8.3	Phạm Thị Kim Oanh	21/01/1970	Trung cấp	Giáo viên Trường Mầm non Sao Mai, quận Ba Đình	8.282	01/02/1989	01/11/2022	33N 9th	34		01/11/2022	52T 9th	55T 8th	2N 11th	2	11	2	6	8	165.640		165.640		66.256	41.410	57.974	Năm học 2021-2022 không hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân tự nguyện tinh giản biên chế, được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý
8.4	Nguyễn Thị Huyền Nga	22/01/1968	Đại học	Giáo viên Trường Mẫu giáo số 9, quận Ba Đình	8.334	01/09/1988	01/11/2022	34N 2th	34		01/11/2022	54T 9th	55T 8th	0N 11th													Năm học 2021-2022 không hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân tự nguyện tinh giản biên chế, được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý
8.5	Nguyễn Thị Hà	14/07/1971	Cao đẳng	Giáo viên trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc, quận Ba Đình	8.743	01/09/1991	01/11/2022	30N 10th	31		01/11/2022	51T 3th	55T 8th	4N 5th	4	5	1	12	13	205.461		205.461		113.659	43.715	48.087	Năm học 2021-2022 không hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân tự nguyện tinh giản biên chế, được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý
8.6	Phạm Thị Luyến	09/02/1970	Cao đẳng	Giáo viên trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc, quận Ba Đình	9.373	01/09/1989	01/11/2022	33N 2th	33		01/11/2022	52T 8th	55T 8th	3N 0th	3			9	9	192.147		192.147		84.357	46.865	60.925	Năm học 2021-2022 không hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân tự nguyện tinh giản biên chế, được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý
8.7	Chử Thị Hà	07/06/1969	Cao đẳng	Giáo viên trường Tiểu học Đại Yên, quận Ba Đình	9.490	01/08/1989	01/11/2022	33N 3th	33		01/11/2022	53T 4th	55T 8th	2N 4th	2	4	1	6	7	175.565		175.565		66.430	47.450	61.685	Năm học 2021-2022 không hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân tự nguyện tinh giản biên chế, được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý
8.8	Nguyễn Hồng Hạnh	04/03/1971	Đại học	Kế toán trường THCS Ba Đình, quận Ba Đình	6.509	01/11/1991	01/11/2022	31N 0th	31		01/11/2022	51T 7th	55T 8th	4N 1th	4	1	1	12	13	152.962		152.962		84.617	32.545	35.800	Năm học 2021-2022 không hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân tự nguyện tinh giản biên chế, được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý
8.9	Phạm Thị Hoa	02/10/1968	Cao đẳng	Giáo viên trường THCS Ba Đình, quận Ba Đình	9.189	01/08/1989	01/11/2022	33N 3th	33		01/11/2022	54T 0th	55T 8th	1N 8th													Năm học 2021-2022 không hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân tự nguyện tinh giản biên chế, được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý
9	**Quận Hoàn Kiếm: 06 người**																			**1.049.847**	-	**1.049.847**	-	**519.960**	**246.690**	**283.197**	
9.1	Nguyễn Thị Hảo	01/04/1970	Trung cấp	Giáo viên Trường Mầm non Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm	7.519	01/01/1996	01/10/2022	26N 9th	27		01/10/2022	52T 6th	55T 8th	3N 2th	3	2	1	9	10	139.102		139.102		75.190	37.595	26.317	Năm học 2020-2021 hoàn thành nhiệm vụ, năm học 2021-2022 không hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân tự nguyện tinh giản biên chế, được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý
9.2	Phạm Thu Huyền	29/10/1971	Đại học	Phó Hiệu trưởng Trường mẫu giáo tuổi thơ, quận Hoàn Kiếm	7.453	01/09/1991	01/10/2022	31N 1th	31		01/10/2022	50T 11th	55T 8th	4N 9th	4	9	2	12	14	182.599		182.599		104.342	37.265	40.992	Năm học 2021-2022 không hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân tự nguyện tinh giản biên chế, được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý
9.3	Trần Thị Minh Thúy	22/08/1971	Trung cấp	Giáo viên Trường Mẫu giáo Tuổi thơ, quận Hoàn Kiếm	8.078	01/09/1991	01/10/2022	31N 1th	31		01/10/2022	51T 1th	55T 8th	4N 7th	4	7	2	12	14	197.911		197.911		113.092	40.390	44.429	Năm học 2021-2022 không hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân tự nguyện tinh giản biên chế, được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý
9.4	Ngô Hồng Thủy	16/03/1970	Đại học	Giáo viên Trường mẫu giáo Măng Non, quận Hoàn Kiếm	8.081	01/09/1990	01/12/2022	32N 3th	32		01/12/2022	52T 8th	55T 8th	3N	3			9	9	161.620		161.620		72.729	40.405	48.486	Năm học 2020-2021 hoàn thành nhiệm vụ, năm học 2021-2022 không hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân tự nguyện tinh giản biên chế, được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý
9.5	Bùi Thị Bích Tuyết	10/01/1970	Đại học	Giáo viên Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc, quận Hoàn Kiếm	8.951	01/09/1989	01/10/2022	33N 1th	33		01/10/2022	52T 8th	55T 8th	3N 0th	3			9	9	183.496		183.496		80.559	44.755	58.182	Năm học 2021-2022 không hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân tự nguyện tinh giản biên chế, được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý
9.6	Trần Thị Thảo	11/12/1969	Cao đẳng	Giáo viên trường Tiểu học Võ Thị Sáu, quận Hoàn Kiếm	9.256	01/09/1988	01/10/2022	34N 1th	34		01/10/2022	52T 9th	55T 8th	2N 11th	2	11	2	6	8	185.120		185.120		74.048	46.280	64.792	Năm học 2021-2022 không hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân tự nguyện tinh giản biên chế, được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý
10	**Quận Hai Bà Trưng: 01 người**																			**108.288**	-	**108.288**	-	**78.208**	**30.080**	-	
10.1	Nguyễn Thị Thời	14/04/1971	Cao đẳng	Giáo viên trường Tiểu học Ngô Quyền, quận Hai Bà Trưng	6.016	01/10/2000	01/10/2022	20N 10 th	21		01/10/2022	51T 5th	55T 8th	4N 3th	4	3	1	12	13	108.288		108.288		78.208	30.080		Năm học 2021-2022 Không hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân tự nguyện tinh giản biên chế, được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
11	**Huyện Đông Anh: 03 người**																			**337.147**	-	**337.147**	-	**181.575**	**75.985**	**79.587**	

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Thời điểm công tác có đóng bảo hiểm(chỉ cần nhập tháng và năm)	Thời gian nghỉ hưu trước tuổi (chỉ cần nhập tháng và năm)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH			Thời điểm tinh giản biên chế	Tuổi khi giải quyết tinh giản biên chế	Năm nghỉ hưu trước tuổi	Số năm, tháng nghỉ hưu trước tuổi	Thời gian nghỉ hưu trước tuổi		Thời gian trợ cấp cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi (tháng)			Kinh phí để thực hiện tinh giản biên chế (1000 đồng)							Lý do nghỉ tinh giản biên chế
								Tổng số	Số năm đóng BHXH sau khi làm tròn	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên					Số năm nghỉ hưu trước tuổi (năm)	Số tháng lẻ nghỉ hưu trước tuổi (tháng)	Thời gian trợ cấp cho số tháng lẻ nghỉ hưu trước tuổi	Thời gian trợ cấp cho số năm nghỉ hưu trước tuổi	Tổng số tháng trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi	Tổng cộng	Trong đó: Kinh phí bổ sung từ nguồn CCTL ngân sách Thành phố	Kinh phí bổ sung từ nguồn CCTL ngân sách QHTX	Nguồn thu, dự toán ngân sách giao chi hoạt động thường xuyên (nếu có) và các nguồn hợp pháp khác của đơn vị	Trợ cấp cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp cho 20 năm có đóng BHXH (trợ cấp 5 tháng tiền lương)	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
11.1	Dương Thị Thanh Ngà	26/08/1970	Đại học	Giáo viên Trường THCS Việt Hùng, huyện Đông Anh	7.993	01/09/1992	01/10/2022	30N 1th	30		01/10/2022	52T 1th	55T 8th	3N 7th	3	7	2	9	11	167.853		167.853		87.923	39.965	39.965	Năm học 2021-2022 không hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân tự nguyện tinh giản biên chế, được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý
11.2	Nguyễn Thị Nguyệt	07/03/1971	Đại học	Kế toán, Trường tiểu học Thụy Lâm A, huyện Đông Anh	7.204	01/10/1991	01/10/2022	31N 0th	31		01/10/2022	51T 6th	55T 8th	4N 2th	4	2	1	12	13	169.294		169.294		93.652	36.020	39.622	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm (trình độ Cao đẳng, theo yêu cầu của Thông tư 02/2021/TT-BGDDT ngày 02/02/2021 của Bộ Giáo dục đào tạo quy định trình độ Đại học), cá nhân tự nguyện tinh giản biên chế, được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý
11.3	Hoàng Thị Thúy	10/08/1968	Cao đẳng	Giáo viên Trường tiểu học Xuân Canh, huyện Đông Anh	8.996	01/08/1987	01/10/2022	35N 2th	35		01/10/2022	54T 1th	55T 8th	1N 7th													Năm học 2021-2022 không hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân tự nguyện tinh giản biên chế, được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý
12	**Huyện Gia Lâm: 01 người**																			**179.529**	**-**	**179.529**	**-**	**94.039**	**42.745**	**42.745**	
12.1	Vũ Thị Khánh Hoa	02/09/1970	Cao đẳng	Giáo viên trường Tiểu học Đa Tốn, huyện Gia Lâm	8.549	01/09/1992	01/10/2022	30N 1th	30		01/10/2022	52T 0th	55T 8th	3N 8th	3	8	2	9	11	179.529		179.529		94.039	42.745	42.745	Năm học 2021-2022 Không hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân tự nguyện tinh giản biên chế, được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
13	**Huyện Sóc Sơn: 03 người**																			**539.114**	**-**	**539.114**	**-**	**258.041**	**135.625**	**145.448**	
13.1	Hồ Thị An	28/10/1971	Đại học	Giáo viên Trường THCS Nguyễn Du, huyện Sóc Sơn	9.738	01/10/1991	01/10/2022	31N 0th	31		01/10/2022	50T 11th	55T 8th	4N 9th	4	9	2	12	14	238.581		238.581		136.332	48.690	53.559	Năm học 2021-2022 không hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân tự nguyện tinh giản biên chế, được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý
13.2	Đỗ Thị Phú	17/04/1969	Đại học	Giáo viên Trường THCS Xuân Thu, huyện Sóc Sơn	9.098	01/09/1990	01/10/2022	32N 1th	32		01/10/2022	53T 5th	55T 8th	2N 3th	2	3	1	6	7	163.764		163.764		63.686	45.490	54.588	Năm học 2021-2022 không hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân tự nguyện tinh giản biên chế, được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý
13.3	Nguyễn Thị Phu	21/06/1969	Trung cấp	Giáo viên Trường Mầm non Mai Đình A, huyện Sóc Sơn	8.289	01/01/1994	01/10/2022	28N 9th	29		01/10/2022	53T 3th	55T 8th	2N 5th	2	5	1	6	7	136.769		136.769		58.023	41.445	37.301	Năm học 2021-2022 không hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân tự nguyện tinh giản biên chế, được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý
14	**Huyện Ba Vì: 06 người**																			**814.474**	**-**	**814.474**	**-**	**351.628**	**215.060**	**247.786**	
14.1	Nguyễn Thị Bích Thủy	24/02/1969	Cao đẳng	Giáo viên THCS Phú Châu, huyện Ba Vì	9.097	01/09/1989	01/10/2022	33N 1th	33		01/10/2022	53T 7th	55T 8th	1N 7th													Có trình độ chuyên môn chưa đạt chuẩn theo quy định (Trình độ cao đẳng, Thông tư 03/2021/TT-BGDDT ngày 02/02/2021 của Bộ Giáo dục đào tạo quy định trình độ đại học), cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế, được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý
14.2	Phùng Thị Lan	10/07/1969	Cao đẳng	Giáo viên THCS Phú Cường, huyện Ba Vì	8.759	01/09/1989	01/10/2022	33N 1th	33		01/10/2022	53T 2th	55T 8th	2N 6th	2	6	1	6	7	162.042		162.042		61.313	43.795	56.934	Có trình độ chuyên môn chưa đạt chuẩn theo quy định (Trình độ cao đẳng, Thông tư 03/2021/TT-BGDDT ngày 02/02/2021 của Bộ Giáo dục đào tạo quy định trình độ đại học), cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế, được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý
14.3	Nguyễn Thị Thu Dung	18/05/1970	Đại học	Giáo viên THCS Đồng Thái, huyện Ba Vì	9.376	01/09/1991	01/10/2022	31N 1th	31		01/10/2022	52T 4th	55T 8th	3N 4th	3	4	1	9	10	192.208		192.208		93.760	46.880	51.568	Năm học 2021-2022 không hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế, được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Thời điểm công tác có đóng bảo hiểm(chỉ cần nhập tháng và năm)	Thời gian nghỉ hưu trước tuổi (chỉ cần nhập tháng và năm)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH			Thời điểm tinh giản biên chế	Tuổi khi giải quyết tinh giản biên chế	Năm nghỉ hưu trước tuổi	Số năm, tháng nghỉ hưu trước tuổi	Thời gian nghỉ hưu trước tuổi		Thời gian trợ cấp cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi (tháng)			Kinh phí để thực hiện tinh giản biên chế (1000 đồng)							Lý do nghỉ tinh giản biên chế
								Tổng số	Số năm đóng BHXH sau khi làm tròn	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên					Số năm nghỉ hưu trước tuổi (năm)	Số tháng lẻ nghỉ hưu trước tuổi (tháng)	Thời gian trợ cấp cho số tháng lẻ nghỉ hưu trước tuổi	Thời gian trợ cấp cho số năm nghỉ hưu trước tuổi	Tổng số tháng trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi	Tổng cộng	Trong đó: Kinh phí bổ sung từ nguồn CCTL ngân sách Thành phố	Kinh phí bổ sung từ nguồn CCTL ngân sách QHTX	Nguồn thu, dự toán ngân sách giao chi hoạt động thường xuyên (nếu có) và các nguồn hợp pháp khác của đơn vị	Trợ cấp cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp cho 20 năm cũ đóng BHXH (trợ cấp 5 tháng tiền lương)	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
14.4	Phùng Thị Minh	08/06/1969	Cao đẳng	Giáo viên Tiểu học Ba Trại B, huyện Ba Vì	8.711	01/08/1989	01/12/2022	33N 4th	33		01/12/2022	53T 5th	55T 8th	2N 3th	2	3	1	6	7	161.154		161.154		60.977	43.555	56.622	Có trình độ chuyên môn chưa đạt chuẩn theo quy định (Trình độ cao đẳng, Thông tư 02/2021/TT-BGDĐT ngày 02/02/2021 của Bộ Giáo dục đào tạo quy định trình độ đại học), cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế, được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý
14.5	Đỗ Thị Tuyết Mai	07/08/1970	Đại học	Giáo viên Trường tiểu học Trung tâm nghiên cứu Bò và đồng cỏ, huyện Ba Vì	7.472	01/09/1995	01/11/2022	27N 2th	27		01/11/2022	52T 2th	55T 8th	3N 6th	3	6	1	9	10	138.232		138.232		74.720	37.360	26.152	Năm học 2021-2022 không hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế, được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý
14.6	Nguyễn Thị Lan Phương	13/03/1969	Đại học	Giáo viên Trường tiểu học Cam Thượng, huyện Ba Vì	8.694	01/09/1989	01/10/2022	33N 1th	33		01/10/2022	53T 6th	55T 8th	2N 2th	2	2	1	6	7	160.839		160.839		60.858	43.470	56.511	Năm học 2021-2022 không hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế, được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý
15	**Thị xã Sơn Tây: 02 người**																			**289.690**		**289.690**		**128.455**	**72.500**	**88.735**	
15.1	Giang Thị Đức	11/06/1969	Sơ cấp	Nhân viên Văn thư trường THCS Xuân Sơn, huyện Hoài Đức	5.515	01/11/1991	01/10/2022	30N 11th	31		01/10/2022	53T 3th	55T 8th	2N 5th	2	5	1	6	7	96.513		96.513		38.605	27.575	30.333	Năm học 2021-2022 không hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân tự nguyện tinh giản biên chế, được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý
15.2	Trần Thị Hải Yến	22/03/1970	Đại học	Giáo viên Trường Tiểu học Viên Sơn, thị xã Sơn Tây	8.985	01/09/1989	01/10/2022	33N 1th	33		01/10/2022	52T 6th	55T 8th	3N 2th	3	2	1	9	10	193.178		193.178		89.850	44.925	58.403	Năm học 2021-2022 không hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân tự nguyện tinh giản biên chế, được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý
16	**Huyện Phúc Thọ: 05 người**																			**647.447**	-	**647.447**	-	**278.771**	**156.470**	**212.206**	
16.1	Khuất Thị Hoàn	07/07/1968	Đại học	Giáo viên Trường tiểu học Thọ Lộc, huyện Phúc Thọ	8.716	01/09/1989	01/10/2022	33N 1th	33		01/10/2022	54T 2th	55T 8th	1N 6th													Năm học 2021-2022 không hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
16.2	Nguyễn Thị Kim Dung	10/03/1969	Đại học	Giáo viên Trường tiểu học Hát Môn, huyện Phúc Thọ	9.017	01/09/1990	01/10/2022	32N 1th	32		01/10/2022	53T 6th	55T 8th	2N 2th	2	2	1	6	7	162.306		162.306		63.119	45.085	54.102	Năm học 2021-2022 không hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
16.3	Khuất Thị Thanh	04/04/1970	Cao đẳng	Giáo viên Trường tiểu học Võng Xuyên B, huyện Phúc Thọ	8.974	01/09/1989	01/10/2022	33N 1th	33		01/10/2022	52T 5th	55T 8th	3N 3th	3	3	1	9	10	192.941		192.941		89.740	44.870	58.331	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm (trình độ cao đẳng, tại Thông tư 02/2021/TT-BGDĐT ngày 02/02/2021 của Bộ Giáo dục đào tạo yêu cầu trình độ Đại học), cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
16.4	Nguyễn Văn Cảnh	30/12/1965	Trung cấp	Nhân viên Kế toán, trường THCS Văn Nam, huyện Phúc Thọ	6.496	01/07/1987	01/10/2022	35N 3th	35		01/10/2022	56T 9th	60T 6th	3N 9th	3	9	2	9	11	152.656		152.656		71.456	32.480	48.720	Năm học 2021-2022 không hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
16.5	Kiều Văn Hải	11/12/1964	Trung cấp	Nhân viên Kế toán, trường THCS Phúc Hòa, huyện Phúc Thọ	6.807	01/06/1987	01/10/2022	35N 4th	35		01/10/2022	57T 9th	60T 6th	2N 9th	2	9	2	6	8	139.544		139.544		54.456	34.035	51.053	Năm học 2021-2022 không hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
17	**Huyện Thạch Thất: 12 người**																			**2.332.264**	-	**2.332.264**	-	**1.165.358**	**519.910**	**646.996**	
17.1	**Nguyễn Anh Tuấn**	27/11/1966	Cao đẳng	Nhân viên Kế toán Trường Tiểu học Lại Thượng, huyện Thạch Thất	**6.715**	01/10/1988	01/10/2022	34N 0th	34		01/10/2022	**55T 10th**	**60T 6th**	**4N 8th**	4	8	2	12	14	**174.590**		174.590		94.010	33.575	47.005	Năm học 2021-2022 không hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý.
17.2	**Phùng Trang Nhung**	25/08/1970	Đại học	Giáo viên Trường Tiểu học Kim Quan, huyện Thạch Thất	**8.750**	01/08/1990	01/10/2022	32N 2th	32		01/10/2022	**52T 1th**	**55T 8th**	**3N 7th**	3	7	2	9	11	**192.500**		192.500		96.250	43.750	52.500	Năm học 2020-2021 hoàn thành nhiệm vụ, năm học 2021- 2022 không hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân tự nguyện tinh giản biên chế, được cơ quan, đơn vị quản lý trực tiếp đồng ý.
17.3	**Vũ Thị Bích Hà**	27/03/1970	Đại học	Giáo viên Trường Tiểu học Kim Quan, huyện Thạch Thất	**8.890**	01/09/1990	01/10/2022	32N 1th	32		01/10/2022	**52T 6th**	**55T 8th**	**3N 02th**	3	2	1	9	10	**186.690**		186.690		88.900	44.450	53.340	Năm học 2021- 2022 không hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân tự nguyện tinh giản biên chế, được cơ quan, đơn vị quản lý trực tiếp đồng ý.

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Thời điểm công tác có đóng bảo hiểm(chỉ cần nhập tháng và năm)	Thời gian nghỉ hưu trước tuổi (chỉ cần nhập tháng và năm)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH			Thời điểm tinh giản biên chế	Tuổi khi giải quyết tinh giản biên chế	Năm nghỉ hưu trước tuổi	Số năm, tháng nghỉ hưu trước tuổi	Thời gian nghỉ hưu trước tuổi		Thời gian trợ cấp cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi (tháng)			Kinh phí để thực hiện tinh giản biên chế (1000 đồng)							Lý do nghỉ tinh giản biên chế
								Tổng số	Số năm đóng BHXH sau khi làm tròn	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên					Số năm nghỉ hưu trước tuổi (năm)	Số tháng lẻ nghỉ hưu trước tuổi (tháng)	Thời gian trợ cấp cho số tháng lẻ nghỉ hưu trước tuổi	Thời gian trợ cấp cho số năm nghỉ hưu trước tuổi	Tổng số tháng trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi	Tổng cộng	Trong đó: Kinh phí bổ sung từ nguồn CCTL ngân sách Thành phố	Kinh phí bổ sung từ nguồn CCTL ngân sách QHTX	Nguồn thu, dự toán ngân sách giao chi hoạt động thường xuyên (nếu có) và các nguồn hợp pháp khác của đơn vị	Trợ cấp cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp cho 20 năm có đóng BHXH (trợ cấp 5 tháng tiền lương)	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
17.4	**Nguyễn Thị Thúy Mai**	01/09/1970	Cao đẳng	Giáo viên Trường Tiểu học Phùng Xá, huyện Thạch Thất	**9.124**	01/09/1989	01/10/2022	33N 1th	33		01/10/2022	**52T 1th**	**55T 8th**	**3N 7th**	3	7	2	9	11	**205.290**		205.290		100.364	45.620	59.306	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm (trình độ cao đẳng, Thông tư 02/2021/TT-BGDĐT ngày 02/02/2021 của Bộ Giáo dục và đào tạo quy định trình độ đại học) cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý.
17.5	**Nguyễn Thị Khuyên**	06/05/1971	Cao đẳng	Giáo viên Trường Tiểu học Hạ Bằng, huyện Thạch Thất	**8.821**	01/09/1991	01/10/2022	31N 1th	31		01/10/2022	**51T 4th**	**55T 8th**	**4N 4th**	4	4	1	12	13	**207.294**		207.294		114.673	44.105	48.516	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm (trình độ cao đẳng, Thông tư 02/2021/TT-BGDĐT ngày 02/02/2021 của Bộ Giáo dục và đào tạo quy định trình độ đại học) cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý.
17.6	**Đặng Thị Nhung**	23/11/1971	Cao đẳng	Giáo viên Trường Tiểu học Liên Quan, huyện Thạch Thất	**8.737**	01/09/1991	01/10/2022	31N 1th	31		01/10/2022	**50T 10th**	**55T 8th**	**4N 10th**	4	10	2	12	14	**214.057**		214.057		122.318	43.685	48.054	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm (trình độ cao đẳng, Thông tư 02/2021/TT-BGDĐT ngày 02/02/2021 của Bộ Giáo dục và đào tạo quy định trình độ đại học) cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý.
17.7	**Phạm Bích Ngọc**	19/08/1970	Cao đẳng	Giáo viên Trường Tiểu học Cần Kiệm, huyện Thạch Thất	**7.704**	01/11/1987	01/10/2022	34N 11th	35		01/10/2022	52T 1th	55T 8th	3N 7th	3	7	2	9	11	**181.044**		181.044		84.744	38.520	57.780	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm (trình độ cao đẳng, Thông tư 02/2021/TT-BGDĐT ngày 02/02/2021 của Bộ Giáo dục và đào tạo quy định trình độ đại học) cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý.
17.8	**Hoàng Thị Thúy Hương**	07/01/1969	Cao đẳng	Giáo viên Trường Tiểu học Phù Kim, huyện Thạch Thất	**8.719**	01/09/1989	01/10/2022	33N 1th	33		01/10/2022	**53T 8th**	**55T 8th**	**2N 0th**	2			6	6	**152.583**		152.583		52.314	43.595	56.674	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm (trình độ cao đẳng, Thông tư 02/2021/TT-BGDĐT ngày 02/02/2021 của Bộ Giáo dục và đào tạo quy định trình độ đại học) cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý.
17.9	**Nguyễn Thị Bích Lan**	04/06/1970	Cao đẳng	Giáo viên Trường Tiểu học Bình Yên, huyện Thạch Thất	**8.883**	01/09/1989	01/10/2022	33N 1th	**33**		01/10/2022	**52T 3th**	**55T 8th**	**3N 5th**	3	5	1	9	10	**190.985**		190.985		88.830	44.415	57.740	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm (trình độ cao đẳng, Thông tư 02/2021/TT-BGDĐT ngày 02/02/2021 của Bộ Giáo dục và đào tạo quy định trình độ đại học) cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
17.10	**Phùng Thị Chuyên**	25/01/1971	Cao đẳng	Giáo viên Trường THCS Hạ Bằng, huyện Thạch Thất	**8.719**	01/09/1990	01/10/2022	32N 1th	**32**		01/10/2022	**51T 8th**	**55T 8th**	**4N 0th**	4			12	12	**200.537**		200.537		104.628	43.595	52.314	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm (trình độ cao đẳng, Thông tư 03/2021/TT-BGDĐT ngày 02/02/2021 của Bộ Giáo dục và đào tạo quy định trình độ đại học) cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý.
17.11	**Khuất Thị Lý**	02/04/1970	Đại học	Giáo viên Trường THCS Lại Thượng, huyện Thạch Thất	**9.211**	01/09/1991	01/10/2022	31N 1th	**31**		01/10/2022	**52T 5th**	**55T 8th**	**3N 03th**	3	3	1	9	10	**188.826**		188.826		92.110	46.055	50.661	Năm học 2020-2021 hoàn thành nhiệm vụ, năm học 2021- 2022 không hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân tự nguyện tinh giản biên chế, được cơ quan, đơn vị quản lý trực tiếp đồng ý.
17.12	**Nguyễn Đỗ Thế Cường**	09/04/1966	Đại học	Giáo viên Trường THCS Thạch Thất, huyện Thạch Thất	**9.709**	01/08/1989	01/10/2022	33N 2th	**33**		01/10/2022	**56T 5th**	**60T 6th**	**4N 01th**	4	1	1	12	13	**237.871**		237.871		126.217	48.545	63.109	Năm học 2020-2021 hoàn thành nhiệm vụ, năm học 2021- 2022 không hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân tự nguyện tinh giản biên chế, được cơ quan, đơn vị quản lý trực tiếp đồng ý.
19	**Huyện Quốc Oai: 11 người**																			**1.858.753**		**1.858.753**		**900.651**	**463.230**	**494.872**	
18.1	Nguyễn Doãn Việt	16/07/1964	Cao đẳng	Giáo viên trường THCS thị trấn Quốc Oai, huyện Quốc Oai	9.355	01/11/1987	01/10/2022	34N 11th	35		01/10/2022	58T 2th	60T 6th	2N 4th	2	4	1	6	7	182.423		182.423		65.485	46.775	70.163	Năm học 2020-2021 hoàn thành nhiệm vụ, năm học 2021-2022 không hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân tự nguyện tinh giản biên chế, được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý
18.2	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	01/02/1972	Đại học	Kế toán Trường Tiểu học Phú Mãn, huyện Quốc Oai	6.384	01/01/1995	01/10/2022	27N 9th	28		01/10/2022	50T 8th	55T 8th	5N 0th	5			15	15	153.216		153.216		95.760	31.920	25.536	Năm học 2020-2021 Hoàn thành nhiệm vụ, Năm học 2021-2022 không hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân tự nguyện tinh giản biên chế, được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý
18.3	Bùi Thị Thúy	18/07/1969	Đại học	Giáo viên Trường Tiểu học Phú Mãn, huyện Quốc Oai	8.151	01/12/1993	01/10/2022	28N 10th	29		01/10/2022	53T 2th	55T 8th	2N 6th	2	6	1	6	7	134.492		134.492		57.057	40.755	36.680	Năm học 2020-2021 hoàn thành nhiệm vụ, năm học 2021-2022 không hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân tự nguyện tinh giản biên chế, được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Thời điểm công tác có đóng bảo hiểm(chỉ cần nhập tháng và năm)	Thời gian nghỉ hưu trước tuổi (chỉ cần nhập tháng và năm)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH			Thời điểm tinh giản biên chế	Tuổi khi giải quyết tinh giản biên chế	Năm nghỉ hưu trước tuổi	Số năm, tháng nghỉ hưu trước tuổi	Thời gian nghỉ hưu trước tuổi		Thời gian trợ cấp cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi (tháng)			Kinh phí để thực hiện tinh giản biên chế (1000 đồng)							Lý do nghỉ tinh giản biên chế
								Tổng số	Số năm đóng BHXH sau khi làm tròn	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên					Số năm nghỉ hưu trước tuổi (năm)	Số tháng lẻ nghỉ hưu trước tuổi (tháng)	Thời gian trợ cấp cho số tháng lẻ nghỉ hưu trước tuổi	Thời gian trợ cấp cho số năm nghỉ hưu trước tuổi	Tổng số tháng trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi	Tổng cộng	Trong đó: Kinh phí bổ sung từ nguồn CCTL ngân sách Thành phố	Kinh phí bổ sung từ nguồn CCTL ngân sách QHTX	Nguồn thu, dự toán ngân sách giao chi hoạt động thường xuyên (nếu có) và các nguồn hợp pháp khác của đơn vị	Trợ cấp cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp cho 20 năm có đóng BHXH (trừ cấp 5 tháng tiền lương)	Trợ cấp đó có trên 20 năm đóng BHXH	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
18.4	Hoàng Thị Hiền	20/06/1971	Cao đẳng	Giáo viên Trường Tiểu học Đồng Xuân, huyện Quốc Oai	7.978	01/11/1992	01/11/2022	30N 0th	30		01/11/2022	51T 4th	55T 8th	4N 4th	4	4	1	12	13	183.494		183.494		103.714	39.890	39.890	Năm học 2020-2021 hoàn thành nhiệm vụ, năm học 2021-2022 không hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân tự nguyện tinh giản biên chế, được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý
18.5	Nguyễn Thị Chuyên	17/02/1971	Cao đẳng	Giáo viên trường Tiểu học Ngọc Mỹ, huyện Quốc Oai	8.047	01/10/1993	01/10/2022	29N 0th	29		01/10/2022	51T 7th	55T 8th	4N 01th	4	1	1	12	13	181.058		181.058		104.611	40.235	36.212	Năm học 2020-2021 Hoàn thành nhiệm vụ, năm học 2021-2022 không hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân tự nguyện tinh giản biên chế, được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý
18.6	Nguyễn Thị Lương Thuỳ	08/08/1969	Cao đẳng	Giáo viên trường Tiểu học Ngọc Mỹ, huyện Quốc Oai	9.305	01/11/1989	01/10/2022	32N 11th	33		01/10/2022	53T 1th	55T 8th	2N 7th	2	7	2	6	8	181.448		181.448		74.440	46.525	60.483	Năm học 2020-2021 Hoàn thành nhiệm vụ, năm học 2021-2022 không hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân tự nguyện tinh giản biên chế, được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý
18.7	Đặng Thanh Hương	01/02/1972	Cao đẳng	Giáo viên trường Tiểu học Thị trấn Quốc Oai, huyện Quốc Oai	7.249	01/01/1996	01/12/2022	26N 11th	27		01/12/2022	50T 10th	55T 8th	4N 10th	4	10	2	12	14	163.103		163.103		101.486	36.245	25.372	Năm học 2020-2021 Hoàn thành nhiệm vụ, năm học 2021-2022 không hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân tự nguyện tinh giản biên chế, được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý
18.8	Nguyễn Thị Hải Yến	15/08/1969	Cao đẳng	Giáo viên trường Tiểu học Đồng Quang A, huyện Quốc Oai	8.711	01/12/1993	01/10/2022	28N 10th	29		01/10/2022	53T 1th	55T 8th	2N 7th	2	7	2	6	8	152.443	-	152.443		69.688	43.555	39.200	Năm học 2020-2021 Hoàn thành nhiệm vụ, năm học 2021-2022 không hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân tự nguyện tinh giản biên chế, được cơ quan trực tiếp
18.9	Nguyễn Thị Hương	25/11/1970	Đại học	Giáo viên trường Tiểu học Đồng Quang A, huyện Quốc Oai	9.037	01/09/1989	01/10/2022	33N 1th	33		01/10/2022	51T 10th	55T 8th	3N 10th	3	10	2	9	11	203.333		203.333		99.407	45.185	58.741	Năm học 2020-2021 Hoàn thành nhiệm vụ, năm học 2021-2022 không hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân tự nguyện tinh giản biên chế, được cơ quan trực tiếp
18.10	Lý Thị Thơm	16/02/1969	Cao đẳng	Giáo viên trường Tiểu học Cấn Hữu, huyện Quốc Oai	8.595	01/12/1993	01/10/2022	28N 10th	29		01/10/2022	53T 7th	55T 8th	2N 01th	2	1	1	6	7	141.818		141.818		60.165	42.975	38.678	Năm học 2020-2021 Hoàn thành nhiệm vụ, năm học 2021-2022 không hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân tự nguyện tinh giản biên chế, được cơ quan trực tiếp
18.11	Nguyễn Thị Thuyết	31/03/1969	Cao đẳng	Giáo viên trường Tiểu học Cấn Hữu, huyện Quốc Oai	9.834	01/12/1989	01/10/2022	32N 10th	33		01/10/2022	53T 6th	55T 8th	2N 02th	2	2	1	6	7	181.929		181.929		68.838	49.170	63.921	Năm học 2020-2021 Hoàn thành nhiệm vụ, năm học 2021-2022 không hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân tự nguyện tinh giản biên chế, được cơ quan trực tiếp
19	**Huyện Đan Phượng: 06 người**																			**1.110.015**	-	**1.110.015**	-	**497.966**	**271.750**	**340.299**	
19.1	Nguyễn Thị Nga	28/09/1969	Cao đẳng	Giáo viên Trường tiểu học Phương Đình B, huyện Đan Phượng	8.735	01/09/1990	01/10/2022	32N 1th	32		01/10/2022	53T 0th	55T 8th	2N 8th	2	8	2	6	8	165.965		165.965		69.880	43.675	52.410	Năm học 2021-2022 không hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân tự nguyện tinh giản biên chế, được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý
19.2	Nguyễn Thị Liên	20/10/1969	Đại học	Giáo viên Trường Tiểu học Thị trấn Phùng, huyện Đan Phượng	9.428	01/09/1988	01/10/2022	34N 1th	34		01/10/2022	52T 11th	55T 8th	2N 9th	2	9	2	6	8	188.560		188.560		75.424	47.140	65.996	Năm học 2021-2022 không hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân tự nguyện tinh giản biên chế, được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý
19.3	Nguyễn Thị Nhâm	21/02/1969	Cao đẳng	Giáo viên Trường Tiểu học Liên Trung, huyện Đan Phượng	8.974	01/09/1989	01/10/2022	33N 1th	33		01/10/2022	53T 7th	55T 8th	2N 1th	2	1	1	6	7	166.019		166.019		62.818	44.870	58.331	Năm học 2021-2022 không hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân tự nguyện tinh giản biên chế, được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý
19.4	Nguyễn Thị Thủy	08/10/1970	Cao đẳng	Giáo viên Trường Tiểu học Tân Hội A, huyện Đan Phượng	9.141	01/09/1989	01/10/2022	33N 1th	33		01/10/2022	51T 11th	55T 8th	3N 9th	3	9	2	9	11	205.673		205.673		100.551	45.705	59.417	Năm học 2021-2022 không hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân tự nguyện tinh giản biên chế, được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý
19.5	Đặng Thị Hồng Chiến	18/06/1970	Đại học	Giáo viên trường THCS Lương Thế Vinh, huyện Đan Phượng	9.499	01/09/1990	01/11/2022	32N 2th	32		01/11/2022	52T 4th	55T 8th	3N 4th	3	4	1	9	10	199.479		199.479		94.990	47.495	56.994	Năm học 2021-2022 không hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân tự nguyện tinh giản biên chế, được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý
19.6	Bùi Thị Ngọc Hoàn	28/08/1970	Cao đẳng	Giáo viên Trường THCS Tân Lập, huyện Đan Phượng	8.573	01/09/1991	01/10/2022	31N 1th	31		01/10/2022	52T 1th	55T 8th	3N 7th	3	7	2	9	11	184.320		184.320		94.303	42.865	47.152	Năm học 2021-2022 không hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân tự nguyện tinh giản biên chế, được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý
20	**Huyện Hoài Đức: 07 người**																			**1.271.186**	-	**1.271.186**	-	**596.889**	**300.465**	**373.832**	
20.1	Trần Thị Dung	19/12/1969	Cao đẳng	Giáo viên Trường tiểu học Song Phương, huyện Hoài Đức	8.695	01/09/1990	01/11/2022	32N 2th	32		01/11/2022	52T 10th	55T 8th	2N 10th	2	10	2	6	8	165.205		165.205		69.560	43.475	52.170	Năm học 2021-2022 không hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân tự nguyện tinh giản biên chế, được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý
20.2	Nguyễn Gia Hải	27/08/1966	Cao đẳng	Giáo viên Trường THCS An Thượng, huyện Hoài Đức	8.573	01/07/1984	01/10/2022	38N 3th	38		01/10/2022	56T 1th	60T 6th	4N 5th	4	5	1	12	13	231.471		231.471		111.449	42.865	77.157	Năm học 2021-2022 không hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân tự nguyện tinh giản biên chế, được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Thời điểm công tác có đóng bảo hiểm(chỉ cần nhập tháng và năm)	Thời gian nghỉ hưu trước tuổi (chỉ cần nhập tháng và năm)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH			Thời điểm tinh giản biên chế	Tuổi khi giải quyết tinh giản biên chế	Năm nghỉ hưu trước tuổi	Số năm, tháng nghỉ hưu trước tuổi	Thời gian nghỉ hưu trước tuổi		Thời gian trợ cấp cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi (tháng)			Kinh phí để thực hiện tinh giản biên chế (1000 đồng)							Lý do nghỉ tinh giản biên chế
								Tổng số	Số năm đóng BHXH sau khi làm tròn	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên					Số năm nghỉ hưu trước tuổi (năm)	Số tháng lẻ nghỉ hưu trước tuổi (tháng)	Thời gian trợ cấp cho số tháng lẻ nghỉ hưu trước tuổi	Thời gian trợ cấp cho số năm nghỉ hưu trước tuổi	Tổng số tháng trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi	Tổng cộng	Trong đó: Kinh phí bổ sung từ nguồn CCTL ngân sách Thành phố	Kinh phí bổ sung từ nguồn CCTL ngân sách QHTX	Nguồn thu, dự toán ngân sách giao chi hoạt động thường xuyên (nếu có) và các nguồn hợp pháp khác của đơn vị	Trợ cấp cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp cho 20 năm có đóng BHXH (trợ cấp 5 tháng tiền lương)	Trợ cấp đo có trên 20 năm đóng BHXH	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
20.3	Nguyễn Thị Toàn	17/08/1971	Đại học	Giáo viên Trường THCS Đắc Sở, huyện Hoài Đức	8.969	01/12/1992	01/10/2022	29N 10th	30		01/10/2022	51T 1th	55T 8th	4N 7th	4	7	2	12	14	215.256		215.256		125.566	44.845	44.845	Năm học 2021-2022 không hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân tự nguyện tinh giản biên chế, được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý
20.4	Phan Thị Tuyến	28/01/1970	Cao đẳng	Giáo viên Trường THCS Đức Giang, huyện Hoài Đức	8.307	01/12/1992	01/12/2022	30N 0th	30		01/12/2022	52T 10th	55T 8th	2N 10th	2	10	2	6	8	149.526		149.526		66.456	41.535	41.535	Năm học 2021-2022 không hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân tự nguyện tinh giản biên chế, được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý
20.5	Nguyễn Thị Xuân	15/12/1970	Đại học	Giáo viên Trường THCS Đức Thượng, huyện Hoài Đức	9.662	01/09/1989	01/10/2022	33N 1th	33		01/10/2022	51T 9th	55T 8th	3N 11th	3	11	2	9	11	217.395		217.395		106.282	48.310	62.803	Năm học 2021-2022 không hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân tự nguyện tinh giản biên chế, được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý
20.6	Quản Thị Nga	19/01/1970	Trung cấp	Viên chức Kế toán, Trường THCS Minh Khai, huyện Hoài Đức	6.367	01/12/1990	01/12/2022	32N 0th	32		01/12/2022	52T 10th	55T 8th	2N 10th	2	10	2	6	8	120.973		120.973		50.936	31.835	38.202	Năm học 2021-2022 không hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân tự nguyện tinh giản biên chế, được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý
20.7	Phan Thị Bạch Yến	19/06/1969	Đại học	Giáo viên Trường THCS Vân Canh, huyện Hoài Đức	9.520	01/11/1990	01/12/2022	32N 1th	32		01/12/2022	53T 5th	55T 8th	2N 3th	2	3	1	6	7	171.360		171.360		66.640	47.600	57.120	Năm học 2021-2022 không hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân tự nguyện tinh giản biên chế, được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý
21	**Quận Hà Đông: 04 người**																			**466.055**	-	**466.055**	-	**200.552**	**122.915**	**142.588**	
21.1	Nguyễn Thị Hồng Yến	28/03/1970	Đại học	Nhân viên Kế toán trường THCS Trần Đăng Ninh, quận Hà Đông	6.382	01/02/1994	01/10/2022	28N 8th	29		01/10/2022	52T 6th	55T 8th	3N 2th	3	2	1	9	10	124.449		124.449		63.820	31.910	28.719	Năm học 2021-2022 không hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân tự nguyện tinh giản biên chế, được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý
21.2	Vũ Thị Hạnh	01/10/1968	Đại học	Giáo viên Trường tiểu học Kiến Hưng, quận Hà Đông	7.789	01/11/1994	01/10/2022	27N 11th	28		01/10/2022	54T 0th	55T 8th	1N 8th													Năm học 2021-2022 có 58 ngày nghỉ làm việc do ốm đau theo quy định tại khoản 1 Điều 26 Luật bảo hiểm xã hội, có xác nhận của cơ sở khám chữa bệnh và của cơ quan Bảo hiểm xã hội chi trả trợ cấp ốm đau theo quy định của pháp luật nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
21.3	Trần Thị Ngọc Lan	05/09/1969	Cao đẳng	Giáo viên Trường tiểu học Lê Trọng Tấn, quận Hà Đông	9.325	01/12/1989	01/10/2022	32N 10th	33		01/10/2022	53T 0th	55T 8th	2N 8th	2	8	2	6	8	181.838		181.838		74.600	46.625	60.613	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm (trình độ Cao đẳng, theo yêu cầu của Thông tư 02/2021/TT-BGDDT ngày 02/02/2021 của Bộ Giáo dục đào tạo quy định trình độ Đại học), cá nhân tự nguyện tinh giản biên chế, được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý
21.4	Lê Phương Dung	09/06/1969	Đại học	Giáo viên Trường tiểu học Yết Kiêu, quận Hà Đông	8.876	01/11/1990	01/10/2022	31N 11th	32		01/10/2022	53T 3th	55T 8th	2N 5th	2	5	1	6	7	159.768		159.768		62.132	44.380	53.256	Trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế có 63 ngày do ốm đau theo quy định tại khoản 1 Điều 26 Luật bảo hiểm xã hội , có xác nhận của cơ sở khám chữa bệnh và của cơ quan Bảo hiểm xã hội chi trả trợ cấp ốm đau theo quy định của pháp luật nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng
22	**Huyện Phú Xuyên: 16 người**																			**2.642.469**	-	**2.642.469**	-	**1.302.318**	**624.895**	**715.256**	
22.1	Nguyễn Thị Tuyết	20/05/1968	Cao đẳng	Hiệu trưởng trường Tiểu học Đại Xuyên, huyện Phú Xuyên	8.882	01/10/1990	01/10/2022	32N 0th	32		01/10/2022	54T 4th	55T 8th	1N 4th													Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý (chưa đạt chuẩn theo Thông tư 02/2021/TT-BGDDT ngày 02/02/2021 của Bộ giáo dục Đào tạo Yêu cầu trình độ Đại học, có bằng Cao đẳng)
22.2	Nguyễn Thị Trung Nghĩa	29/03/1969	Đại học	Phó Hiệu trưởng Trường Mầm non Nam Phong, huyện Phú Xuyên	5.975	01/01/1995	01/10/2022	27N 9th	28		01/10/2022	53T 6th	55T 8th	2N 2th	2	2	1	6	7	95.600		95.600		41.825	29.875	23.900	Năm học 2020-2021 Hoàn thành nhiệm vụ, Năm học 2021-2022 Không hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân tự nguyện tinh giản biên chế, được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
22.3	Nguyễn Thị Thâm	12/11/1970	Trung cấp	Giáo viên Trường Mầm non Nam Phong, huyện Phú Xuyên	8.011	01/02/1995	01/10/2022	27N 8th	28		01/10/2022	51T 10th	55T 8th	3N 10th	3	10	2	9	11	160.220		160.220		88.121	40.055	32.044	Năm học 2020-2021 Hoàn thành nhiệm vụ, Năm học 2021-2022 Không hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân tự nguyện tinh giản biên chế, được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Thời điểm công tác có đóng bảo hiểm(chỉ cần nhập tháng và năm)	Thời gian nghỉ hưu trước tuổi (chỉ cần nhập tháng và năm)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH			Thời điểm tinh giản biên chế	Tuổi khi giải quyết tinh giản biên chế	Năm nghỉ hưu trước tuổi	Số năm, tháng nghỉ hưu trước tuổi	Thời gian nghỉ hưu trước tuổi		Thời gian trợ cấp cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi (tháng)			Kinh phí để thực hiện tinh giản biên chế (1000 đồng)							Lý do nghỉ tinh giản biên chế
								Tổng số	Số năm đóng BHXH sau khi làm tròn	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên					Số năm nghỉ hưu trước tuổi (năm)	Số tháng lẻ nghỉ hưu trước tuổi (tháng)	Thời gian trợ cấp cho số tháng lẻ nghỉ hưu trước tuổi	Thời gian trợ cấp cho số năm nghỉ hưu trước tuổi	Tổng số tháng trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi	Tổng cộng	Trong đó: Kinh phí bổ sung từ nguồn CCTL ngân sách Thành phố	Kinh phí bổ sung từ nguồn CCTL ngân sách QHTX	Nguồn thu, dự toán ngân sách giao chi hoạt động thường xuyên (nếu có) và các nguồn hợp pháp khác của đơn vị	Trợ cấp cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp cho 20 năm có đóng BHXH (trợ cấp 5 tháng tiền lương)	Trợ cấp đó có trên 20 năm đóng BHXH	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
22.4	Nguyễn Thị Phòng	22/08/1969	Cao đẳng	Giáo viên Trường tiểu học Tri Thủy, huyện Phú Xuyên	8.971	01/11/1989	01/11/2022	33N 0th	33		01/11/2022	53T 2th	55T 8th	2N 6th	2	6	1	6	7	165.964		165.964		62.797	44.855	58.312	Năm học 2020-2021 Hoàn thành nhiệm vụ, Năm học 2021-2022 Không hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân tự nguyện tinh giản biên chế, được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
22.5	Đỗ Thị Thanh Thủy	29/06/1970	Đại học	Giáo viên Trường tiểu học Tân Minh A, huyện Phú Xuyên	8.723	01/12/1992	01/11/2022	29N 11th	30		01/11/2022	52T 4th	55T 8th	3N 4th	3	4	1	9	10	174.460		174.460		87.230	43.615	43.615	Năm học 2020-2021 Hoàn thành nhiệm vụ, Năm học 2021-2022 Không hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân tự nguyện tinh giản biên chế, được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
22.6	Nguyễn Thị Hồng Nga	08/09/1969	Cao đẳng	Giáo viên Trường tiểu học Minh Tân B, huyện Phú Xuyên	8.719	01/10/1990	01/10/2022	32N 0th	32		01/10/2022	53T 0th	55T 8th	2N 8th	2	8	2	6	8	165.661		165.661		69.752	43.595	52.314	Năm học 2020-2021 Hoàn thành nhiệm vụ, Năm học 2021-2022 Không hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân tự nguyện tinh giản biên chế, được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
22.7	Nguyễn Thị Hồng Ngân	10/09/1971	Cao đẳng	Giáo viên Trường tiểu học Minh Tân B, huyện Phú Xuyên	8.719	01/10/1990	01/10/2022	32N 0th	32		01/10/2022	51T 0th	55T 8th	4N 8th	4	8	2	12	14	217.975		217.975		122.066	43.595	52.314	Năm học 2020-2021 Hoàn thành nhiệm vụ, Năm học 2021-2022 Không hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân tự nguyện tinh giản biên chế, được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
22.8	Nguyễn Thị Phương Anh	10/09/1971	Cao đẳng	Giáo viên Trường tiểu học Khai Thái, huyện Phú Xuyên	8.882	01/10/1990	01/10/2022	32N 0th	32		01/10/2022	51T 0th	55T 8th	4N 8th	4	8	2	12	14	222.050		222.050		124.348	44.410	53.292	Có trình độ chuyên môn chưa đạt chuẩn theo quy định (Trình độ cao đẳng, Thông tư 02/2021/TT-BGDDT ngày 02/02/2021 của Bộ Giáo dục đào tạo quy định trình độ đại học), cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế, được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý
22.9	Nguyễn Thị Lịch	12/05/1971	Cao đẳng	Giáo viên Trường tiểu học Khai Thái, huyện Phú Xuyên	8.719	01/10/1990	01/10/2022	32N 0th	32		01/10/2022	51T 4th	55T 8th	4N 4th	4	4	1	12	13	209.256		209.256		113.347	43.595	52.314	Có trình độ chuyên môn chưa đạt chuẩn theo quy định (Trình độ cao đẳng, Thông tư 02/2021/TT-BGDDT ngày 02/02/2021 của Bộ Giáo dục đào tạo quy định trình độ đại học), cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế, được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý
22.10	Đặng Thị Thủy	11/06/1969	Cao đẳng	Giáo viên Trường tiểu học Hồng Thái, huyện Phú Xuyên	8.858	01/03/1990	01/10/2022	32N 7th	33		01/10/2022	53T 3th	55T 8th	2N 5th	2	5	1	6	7	163.873		163.873		62.006	44.290	57.577	Có trình độ chuyên môn chưa đạt chuẩn theo quy định (Trình độ cao đẳng, Thông tư 02/2021/TT-BGDDT ngày 02/02/2021 của Bộ Giáo dục đào tạo quy định trình độ đại học), cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế, được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý
22.11	Nguyễn Thúy Anh	04/02/1972	Cao đẳng	Giáo viên Trường THCS Phú Yên, huyện Phú Xuyên	8.210	01/12/1992	01/11/2022	29N 11th	30		01/11/2022	50T 8th	55T 8th	5N 0th	5			15	15	205.250		205.250		123.150	41.050	41.050	Năm học 2021-2022 không hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế, được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý
22.12	Nguyễn Thị Hiền	07/09/1969	Cao đẳng	Giáo viên Trường THCS Nam Triều, huyện Phú Xuyên	8.846	01/10/1990	01/10/2022	32N 0th	32		01/10/2022	53T 0th	55T 8th	2N 8th	2	8	2	6	8	168.074		168.074		70.768	44.230	53.076	Có trình độ chuyên môn chưa đạt chuẩn theo quy định (Trình độ cao đẳng, Thông tư 03/2021/TT-BGDDT ngày 02/02/2021 của Bộ Giáo dục đào tạo quy định trình độ đại học), cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế, được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý
22.13	Trịnh Thị Vinh	13/06/1969	Cao đẳng	Giáo viên Trường THCS Nam Phong, huyện Phú Xuyên	8.905	01/11/1989	01/10/2022	32N 11th	33		01/10/2022	53T 3th	55T 8th	2N 5th	2	5	1	6	7	164.743		164.743		62.335	44.525	57.883	Có trình độ chuyên môn chưa đạt chuẩn theo quy định (Trình độ cao đẳng, Thông tư 03/2021/TT-BGDDT ngày 02/02/2021 của Bộ Giáo dục đào tạo quy định trình độ đại học), cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế, được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Thời điểm công tác có đóng bảo hiểm(chỉ cần nhập tháng và năm)	Thời gian nghỉ hưu trước tuổi (chỉ cần nhập tháng và năm)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH			Thời điểm tinh giản biên chế	Tuổi khi giải quyết tinh giản biên chế	Năm nghỉ hưu trước tuổi	Số năm, tháng nghỉ hưu trước tuổi	Thời gian nghỉ hưu trước tuổi		Thời gian trợ cấp cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi (tháng)			Kinh phí để thực hiện tinh giản biên chế (1000 đồng)							Lý do nghỉ tinh giản biên chế
								Tổng số	Số năm đóng BHXH sau khi làm tròn	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên					Số năm nghỉ hưu trước tuổi (năm)	Số tháng lẻ nghỉ hưu trước tuổi (tháng)	Thời gian trợ cấp cho số tháng lẻ nghỉ hưu trước tuổi	Thời gian trợ cấp cho số năm nghỉ hưu trước tuổi	Tổng số tháng trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi	Tổng cộng	Trong đó: Kinh phí bổ sung từ nguồn CCTL ngân sách Thành phố	Kinh phí bổ sung từ nguồn CCTL ngân sách QHTX	Nguồn thu, dự toán ngân sách giao chi hoạt động thường xuyên (nếu có) và các nguồn hợp pháp khác của đơn vị	Trợ cấp cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp cho 20 năm cũ đóng BHXH (trợ cấp 5 tháng tiền lương)	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
22.14	Phan Thị Thu Hiền	20/09/1971	Cao đẳng	Giáo viên Trường THCS Tân Dân, huyện Phú Xuyên	8.426	01/11/1991	01/10/2022	30N 11th	31		01/10/2022	51T 0th	55T 8th	4N 8th	4	8	2	12	14	206.437		206.437		117.964	42.130	46.343	Có trình độ chuyên môn chưa đạt chuẩn theo quy định (Trình độ cao đẳng, Thông tư 03/2021/TT-BGDĐT ngày 02/02/2021 của Bộ Giáo dục đào tạo quy định trình độ đại học), cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế, được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý
22.15	Nghiêm Xuân Hùng	12/12/1965	Trung cấp	Kế toán Trường THCS Hoàng Long, huyện Phú Xuyên	6.459	01/09/1987	01/11/2022	35N 2th	35		01/11/2022	56T 10th	60T 6th	3N 8th	3	8	2	9	11	151.787		151.787		71.049	32.295	48.443	Năm học 2020-2021 Hoàn thành nhiệm vụ, Năm học 2021-2022 Không hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân tự nguyện tinh giản biên chế, được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
22.16	Phạm Thị Yến	13/04/1970	Cao đẳng	Giáo viên Trường tiểu học Sơn Hà, huyện Phú Xuyên	8.556	01/11/1992	01/12/2022	30N 1th	30		01/12/2022	52T 7th	55T 8th	3N 1th	3	1	1	9	10	171.120		171.120		85.560	42.780	42.780	Năm học 2021-2022 Không hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân tự nguyện tinh giản biên chế, được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
23	**Huyện Mỹ Đức: 04 người**																			**606.387**	**-**	**606.387**	**-**	**265.017**	**170.685**	**170.685**	
23.1	Lê Thị Bình	28/02/1969	Cao đẳng	Giáo viên Trường tiểu học Hợp Thanh B, huyện Mỹ Đức	8.548	01/11/1992	01/10/2022	29N 11th	30		01/10/2022	53T 7th	55T 8th	2N 1th	2	1	1	6	7	145.316		145.316		59.836	42.740	42.740	Năm học 2020-2021 hoàn thành nhiệm vụ, năm học 2021-2022 không hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân tự nguyện tinh giản biên chế, được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý
23.2	Lê Thị Dung	01/09/1969	Cao đẳng	Giáo viên Trường tiểu học Đại Nghĩa, huyện Mỹ Đức	8.548	01/11/1992	01/10/2022	29N 11th	30		01/10/2022	53T 1th	55T 8th	2N 7th	2	7	2	6	8	153.864		153.864		68.384	42.740	42.740	Năm học 2020-2021 hoàn thành nhiệm vụ, năm học 2021-2022 không hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân tự nguyện tinh giản biên chế, được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý
23.3	Nguyễn Thị Khanh	06/05/1969	Đại học	Giáo viên Trường tiểu học Hợp Thanh B, huyện Mỹ Đức	8.286	01/11/1992	01/11/2022	30N 0th	30		01/11/2022	53T 5th	55T 8th	2N 3th	2	3	1	6	7	140.862		140.862		58.002	41.430	41.430	Năm học 2020-2021 hoàn thành nhiệm vụ, năm học 2021-2022 không hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân tự nguyện tinh giản biên chế, được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý
23.4	Nguyễn Thị Nhiên	14/02/1970	Cao đẳng	Giáo viên Trường tiểu học Tế Tiêu, huyện Mỹ Đức	8.755	01/11/1992	01/11/2022	30N 0th	30		01/11/2022	52T 8th	55T 8th	3N	3			9	9	166.345		166.345		78.795	43.775	43.775	Năm học 2020-2021 hoàn thành nhiệm vụ, năm học 2021-2022 không hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân tự nguyện tinh giản biên chế, được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý
24	**Huyện Thanh Oai: 02 người**																			**358.017**	**-**	**358.017**	**-**	**137.648**	**91.545**	**128.824**	
24.1	Nguyễn Thị Tăng	10/03/1969	Đại học	Giáo viên trường THCS Dân Hòa, huyện Thanh Oai	8.824	01/11/1990	01/10/2022	31N 11th	32		01/10/2022	53T 6th	55T 8th	2N 2th	2	2	1	6	7	158.832		158.832		61.768	44.120	52.944	Năm học 2021-2022 không hoàn thành nhiệm vụ, nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp, cá nhân tự nguyện tinh giản biên chế, cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
24.2	Đỗ Trác Tuấn	01/03/1965	Cao đẳng	Giáo viên trường Tiểu học Cao Viên I, huyện Thanh Oai	9.485	01/12/1986	01/10/2022	35N 10th	36		01/10/2022	57T 7th	60T 6th	2N 11th	2	11	2	6	8	199.185		199.185		75.880	47.425	75.880	Năm học 2021-2022 không hoàn thành nhiệm vụ, nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp, cá nhân tự nguyện tinh giản biên chế, cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
25	**Huyện Mê Linh: 01 người**																			**222.044**	**-**	**222.044**	**-**	**126.882**	**45.315**	**49.847**	
25.1	Lê Thị Minh	30/10/1971	Đại học	Giáo viên trường Tiểu học Thanh Lâm A, huyện Mê Linh	9.063	01/09/1991	01/10/2022	31N 1th	31		01/10/2022	50T 11th	55T 8th	4N 9th	4	9	2	12	14	222.044		222.044		126.882	45.315	49.847	Năm học 2021-2022 không hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân tự nguyện tinh giản biên chế, được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý
26	**Trường Cao đẳng Cộng đồng Hà Tây: 01 người**																			-	-	-	-	-	-	-	

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Thời điểm công tác có đóng bảo hiểm(chỉ cần nhập tháng và năm)	Thời gian nghỉ hưu trước tuổi (chỉ cần nhập tháng và năm)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH			Thời điểm tinh giản biên chế	Tuổi khi giải quyết tinh giản biên chế	Năm nghỉ hưu trước tuổi	Số năm, tháng nghỉ hưu trước tuổi	Thời gian nghỉ hưu trước tuổi		Thời gian trợ cấp cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi (tháng)			Kinh phí để thực hiện tinh giản biên chế (1000 đồng)							Lý do nghỉ tinh giản biên chế
								Tổng số	Số năm đóng BHXH sau khi làm tròn	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên					Số năm nghỉ hưu trước tuổi (năm)	Số tháng lẻ nghỉ hưu trước tuổi (tháng)	Thời gian trợ cấp cho số tháng lẻ nghỉ hưu trước tuổi	Thời gian trợ cấp cho số năm nghỉ hưu trước tuổi	Tổng số tháng trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi	Tổng cộng	Trong đó: Kinh phí bổ sung từ nguồn CCTL ngân sách Thành phố	Kinh phí bổ sung từ nguồn CCTL ngân sách QHTX	Nguồn thu, dự toán ngân sách giao chi hoạt động thường xuyên (nếu có) và các nguồn hợp pháp khác của đơn vị	Trợ cấp cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp cho 20 năm có đóng BHXH (trợ cấp 5 tháng tiền lương)	Trợ cấp đo có trên 20 năm đóng BHXH	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
26.1	Nguyễn Ngọc Xuân	01/10/1963	Tiến sĩ Kinh tế nông nghiệp	Hiệu trưởng Trường cao đẳng Cộng đồng Hà Tây	13.164	01/04/1981	01/08/2022	40N6th	40		01/08/2022	58T 10th	60T6th	1N 8th	1	8											Dôi dư do rà soát, sắp xếp lại tổ chức bộ máy, nhân sự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền của Đảng, Nhà nước (Thông báo số 872-TB/TU ngày 31/8/2021 của Thành ủy về công tác cán bộ). Theo Điều 14 Luật Giáo dục nghề nghiệp, Hiệu trưởng được bổ nhiệm và bổ nhiệm lại theo nhiệm kỳ và không quá hai nhiệm kỳ liên tiếp (ông Xuân đã giữ 02 nhiệm kỳ Hiệu trưởng và không thể sắp xếp, bố trí vào vị trí khác)
27	**Quận Cầu Giấy: 01 người**																			-	-	-	-	-	-	-	
27.1	Vũ Thị Lan	28/10/1968	Cao đẳng	Giáo viên trường Tiểu học Yên Hòa, quận Cầu Giấy	9.034	01/09/1988	01/11/2022	34N 2th	34		01/11/2022	54T 0th	55T8th	1N 8th													Có trình độ chuyên môn chưa đạt chuẩn theo quy định (Trình độ cao đẳng, Thông tư 02/2021/TT-BGDĐT ngày 02/02/2021 của Bộ Giáo dục đào tạo quy định trình độ đại học), cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế, được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý
III	**KHỐI XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN: 02 NGƯỜI**																			**125.088**	-	**125.088**	-	**57.332**	**26.060**	**41.696**	
1	**Huyện Gia Lâm: 01 người**																			**125.088**	-	**125.088**	-	**57.332**	**26.060**	**41.696**	
1.1	Nguyễn Văn Phan	04/02/1966	Trung cấp	Công chức Tài chính - Kế toán xã Yên Thường, huyện Gia Lâm	5.212	01/02/1985	01/10/2022	36N 1th	36		01/10/2022	56T 7th	60t 6th	3N 11th	3	11	2	9	11	125.088		125.088		57.332	26.060	41.696	Dôi dư do cơ cấu công chức theo vị trí việc làm (theo Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 07/9/2020 của UBND Thành phố, CCTCKT cấp xã được bố trí 01 người, hiện có 02, dôi dư 01;Theo yêu cầu của TT 13/2019/TT-TT-BNV ngày 06/11/2019 của Bộ Nội vụ yêu cầu trình độ Đại học, cá nhân có trình độ Trung cấp, chưa đạt chuẩn, cá nhân tự nguyện tinh giản biên chế, được cơ quan quản lý đồng ý
2	**Huyện Quốc Oai: 01 người**																										
2.1	Vương Nhật Hồng	04/12/1963	Trung cấp	Chủ tịch Hội Nông dân xã Nghĩa Hương, huyện Quốc Oai	3.857	01/03/1981	01/10/2022	32N 8th	33		01/10/2022	58T 9th	60T 6th	1N 9th													Năm 2021 không hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân tự nguyện tinh giản biên chế, được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý
IV	**HỘI ĐƯỢC GIAO BIÊN CHẾ: 01 người**																			**129.500**			**129.500**	**45.325**	**32.375**	**51.800**	
1	**Huyện Phú Xuyên: 01 người**																			**129.500**			**129.500**	**45.325**	**32.375**	**51.800**	
1.1	Nguyễn Văn Dung	04/06/1964	Cao đẳng	Hội chữ thập đỏ huyện Phú Xuyên	6.475	01/11/1986	01/10/2022	35N 11th	36		01/10/2022	58T 3th	60T 6th	2N 3th	2	3	1	6	7	129.500			129.500	45.325	32.375	51.800	Người đã là công chức được cơ quan có thẩm quyền điều động sang công tác tại các hội được giao biên chế và ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí để trả lương, có năm 2021 được đánh giá không hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân tự nguyện tinh giản biên chế, được cơ quan, đơn vị đồng ý

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phụ lục 3

DANH SÁCH VÀ KINH PHÍ CHI TRẢ CHO NHỮNG NGƯỜI THÔI VIỆC NGAY (ĐỢT 5 NĂM 2022)

(Kèm theo Quyết định số: 3783 /QĐ-UBND ngày 11 /10/2022 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp (1000 đồng)	Thời điểm công tác có đóng bảo hiểm	Thời điểm tính tinh giản biên chế	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH			Tuổi khi giải quyết tinh giản biên chế	Kinh phí để thực hiện tinh giản biên chế (1000 đồng)							Ghi chú
														Trợ cấp tìm việc			Trợ cấp do đóng BHXH			
									Thời gian đóng BHXH	Số năm đóng BHXH sau khi làm tròn (dưới 3 tháng không tính; 3 đến đủ 6 tháng tính 1/2 năm; 6 tháng đến 12 tháng tính đủ 1 năm	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên		Tổng số	Kinh phí bổ sung từ nguồn CCTL ngân sách Thành phố	Kinh phí bổ sung từ nguồn CCTL ngân sách QHTX	Nguồn thu, dự toán ngân sách giao chi hoạt động thường xuyên (nếu có) và các nguồn hợp pháp khác của đơn vị	Kinh phí bổ sung từ nguồn CCTL ngân sách Thành phố	Kinh phí bổ sung từ nguồn CCTL ngân sách QHTX	Nguồn thu, dự toán ngân sách giao chi hoạt động thường xuyên (nếu có) và các nguồn hợp pháp khác của đơn vị	
	TỔNG CỘNG: 04 người												**931.831**	**0**	**0**	**83.218**	**601.608**	**247.005**	**0**	
I	**KHỐI CƠ QUAN HÀNH CHÍNH: 03 người**												**659.513**	**0**	**0**	**57.905**	**601.608**	**0**	**0**	
1	**Đảng ủy Khối Doanh nghiệp Hà Nội: 03 người**												**659.513**	**0**	**0**	**57.905**	**601.608**	**0**	**0**	
1.1	Trần Huy Phúc	23/07/1974		Hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP, Nhân viên Lái xe Đảng ủy Khối Doanh nghiệp Hà Nội	4.888	5.468	01/12/2003	01/10/2022	18N 10th	19		48T 2th	155.713			16.405	139.308			Dôi dư do hợp nhất hai Đảng bộ Khối Công nghiệp và Doanh nghiệp Hà Nội thành Đảng bộ Khối Doanh nghiệp Hà Nội trực thuộc Đảng bộ thành phố Hà Nội theo Quyết định số 7799-QĐ/TU ngày 31/10/2019 của Thành ủy Hà Nội (Số giao 01, hiện có 03, dôi dư 02 lái xe do thu hồi xe)
1.2	Nguyễn Hồng Quân	23/10/1976		Hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP, Nhân viên Lái xe Đảng ủy Khối Doanh nghiệp Hà Nội	5.971	6.425	01/02/1998	01/10/2022	24N 8th	25		45T 11th	243.188			19.275	223.913			Dôi dư do hợp nhất hai Đảng bộ Khối Công nghiệp và Doanh nghiệp Hà Nội thành Đảng bộ Khối Doanh nghiệp Hà Nội trực thuộc Đảng bộ thành phố Hà Nội theo Quyết định số 7799-QĐ/TU ngày 31/10/2019 của Thành ủy Hà Nội (Số giao 01, hiện có 03, dôi dư 02 lái xe do thu hồi xe)
1.3	Phùng Thị Ngọc Vy	27/05/1978	Đại học	Ủy viên Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy Khối Doanh nghiệp Hà Nội	6.357	7.408	01/02/1998	01/10/2022	24N 8th	25		44T 4th	260.612			22.225	238.388			Dôi dư do hợp nhất hai Đảng bộ Khối Công nghiệp và Doanh nghiệp Hà Nội thành Đảng bộ Khối Doanh nghiệp Hà Nội trực thuộc Đảng bộ thành phố Hà Nội theo Quyết định số 7799-QĐ/TU ngày 31/10/2019 của Thành ủy Hà Nội (Số giao của UBKTĐU: 5 người, hiện có 07 người, dôi dư 02 người)

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp (1000 đồng)	Thời điểm công tác có đóng bảo hiểm	Thời điểm tính tinh giản biên chế	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH			Tuổi khi giải quyết tinh giản biên chế	Kinh phí để thực hiện tinh giản biên chế (1000 đồng)							Ghi chú
									Thời gian đóng BHXH	Số năm đóng BHXH sau khi làm tròn (dưới 3 tháng không tính; 3 đến đủ 6 tháng tính 1/2 năm; 6 tháng đến 12 tháng tính đủ 1 năm	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên		Tổng số	Trợ cấp tìm việc			Trợ cấp do đóng BHXH			
														Kinh phí bổ sung từ nguồn CCTL ngân sách Thành phố	Kinh phí bổ sung từ nguồn CCTL ngân sách QHTX	Nguồn thu, dự toán ngân sách giao chi hoạt động thường xuyên (nếu có) và các nguồn hợp pháp khác của đơn vị	Kinh phí bổ sung từ nguồn CCTL ngân sách Thành phố	Kinh phí bổ sung từ nguồn CCTL ngân sách QHTX	Nguồn thu, dự toán ngân sách giao chi hoạt động thường xuyên (nếu có) và các nguồn hợp pháp khác của đơn vị	
II	**KHỐI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP: 01 người**												**272.318**	**-**	**-**	**25.313**	**-**	**247.005**	**-**	
1	**Huyện Thanh Oai: 01 người**												**272.318**	**0**	**0**	**25.313**	**0**	**247.005**	**0**	
1.1	Nguyễn Thị Thủy	16/07/1978	Đại học	Giáo viên trường THCS Bình Minh, huyện Thanh Oai	7.485	8.438	01/07/2000	01/10/2022	22N 3th	22		44T 2th	272.318			25.313		247.005		Năm học 2021-2022 không hoàn thành nhiệm vụ, cá nhân tự nguyện tinh giản biên chế, được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý

Phụ lục 4

BỔ SUNG, GIẢM TRỪ KINH PHÍ TINH GIẢN BIÊN CHẾ
TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 2460/QĐ-UBND NGÀY 13/7/2022CỦA UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI

(Kèm theo Quyết định số: 3783 /QĐ-UBND ngày 11 /10/2022 của UBND thành phố Hà Nội)

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Cơ quan, đơn vị	Kinh phí tinh giản biên chế tại Quyết định số 2460/QĐ-UBND ngày 13/7/2022 của UBND Thành phố		Rà soát lại tiền lương hàng tháng để tính trợ cấp và kinh phí trợ cấp do nghỉ hưu trước tuổi		Giảm trừ kinh phí tinh giản biên chế từ nguồn cải cách tiền lương ngân sách huyện Đan Phượng (1.000 đồng)	Bổ sung kinh phí tinh giản biên chế từ nguồn cải cách tiền lương ngân sách huyện Chương Mỹ (1000 đồng)	Lý do đính chính
				Tiền lương tháng để tính trợ cấp (1000 đồng)	Kinh phí ngân sách quận huyện, thị xã cấp bổ sung (1000 đồng)	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Kinh phí trợ cấp do nghỉ hưu trước tuổi (1000 đồng)			
1	Tạ Thị Hoa	01/11/1968	Giáo viên Trường Tiểu học Đan Phượng, huyện Đan Phượng	10.290	174.930	8.679	147.543	27.387		Do rà soát lại tiền lương hàng tháng để tính trợ cấp
2	Lê Thị Nhận	14/09/1969	Giáo viên Trường tiểu học Trung Hòa, huyện Chương Mỹ	5.763	100.853	7.351	128.643		27.790	Do rà soát lại tiền lương hàng tháng để tính trợ cấp